

Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước ("Công ty") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ và cho tới ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Việt Hà	Chủ tịch	Ngày 21 tháng 4 năm 2020	-
Ông Phan Huỳnh Tấn Hoàng	Thành viên	Ngày 17 tháng 3 năm 2017	-
Ông Huỳnh Văn Lâm	Thành viên	Ngày 17 tháng 3 năm 2017	-
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên	Ngày 16 tháng 10 năm 2019	-
Ông Trịnh Quốc Bình	Thành viên	Ngày 16 tháng 10 năm 2019	Ngày 19 tháng 3 năm 2021
Ông Lê Mạnh Huy	Thành viên	Ngày 19 tháng 3 năm 2021	-

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Huỳnh Văn Lâm	Tổng Giám đốc	Ngày 22 tháng 11 năm 2018	-
Bà Phạm Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 22 tháng 11 năm 2018	-

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Lương Thị Hương	Trưởng ban	Ngày 16 tháng 10 năm 2019	-
Ông Lê Nhân	Thành viên	Ngày 18 tháng 04 năm 2019	-
Ông Trương Thế Quân	Thành viên	Ngày 18 tháng 04 năm 2019	-

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Huỳnh Văn Lâm
Tổng Giám đốc

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2021

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam

T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số 20-11-299-1

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, các cổ đông
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2021, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 25.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các thông tin tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, bao gồm cho mục đích so sánh, chưa được soát xét.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

Lê Thế Việt

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán

Số: 0821-2018-068-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2021

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	121.503.035.537	109.059.989.516
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	1.715.865.145	2.667.147.672
Tiền		111	1.715.865.145	2.667.147.672
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	120	77.000.000.000	70.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	77.000.000.000	70.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	8.660.670.850	3.233.127.156
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	678.776.498	516.867.912
Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	2.646.757.760	1.682.172.853
Phải thu ngắn hạn khác	8	136	5.633.706.811	1.332.656.610
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	(298.570.219)	(298.570.219)
Hàng tồn kho		140	8.086.444.462	6.924.444.234
Hàng tồn kho	9	141	8.086.444.462	6.924.444.234
Tài sản ngắn hạn khác		150	26.040.055.080	26.235.270.454
Chi phí trả trước ngắn hạn	10	151	161.992.581	263.651.622
Thuế GTGT được khấu trừ		152	25.867.507.444	25.929.590.722
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước		153	10.555.055	42.028.110
Tài sản dài hạn		200	299.886.986.307	304.176.573.114
Tài sản cố định		220	283.769.596.099	283.667.358.070
Tài sản cố định hữu hình	11	221	282.166.631.422	281.937.683.395
- Nguyên giá		222	524.385.945.355	515.789.767.973
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(242.219.313.933)	(233.852.084.578)
Tài sản cố định vô hình	12	227	1.602.964.677	1.729.674.675
- Nguyên giá		228	5.535.720.070	5.535.720.070
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(3.932.755.393)	(3.806.045.395)
Tài sản dở dang dài hạn		240	7.382.635.453	12.269.339.536
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	242	7.382.635.453	12.269.339.536
Tài sản dài hạn khác		260	8.734.754.755	8.239.875.508
Chi phí trả trước dài hạn	10	261	8.734.754.755	8.239.875.508
Tổng tài sản		270	421.390.021.844	413.236.562.630

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	278.975.118.449	272.663.132.297
Nợ ngắn hạn		310	46.603.853.926	36.036.349.763
Phải trả người bán ngắn hạn	14	311	9.708.239.300	16.657.033.787
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	128.077.745	348.703.701
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	313	2.503.902.410	2.017.771.750
Phải trả người lao động		314	2.232.038.123	2.629.304.243
Chi phí phải trả ngắn hạn	16	315	4.926.764.742	3.046.494.313
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	104.545.454	104.545.462
Phải trả ngắn hạn khác	17	319	8.780.268.275	965.913.790
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	320	18.208.637.570	10.252.702.410
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	11.380.307	13.880.307
Nợ dài hạn		330	232.371.264.523	236.626.782.534
Phải trả dài hạn khác		337	787.928.341	622.928.341
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	338	231.583.336.182	236.003.854.193
Vốn chủ sở hữu		400	142.414.903.395	140.573.430.333
Vốn chủ sở hữu	19	410	142.414.903.395	140.573.430.333
Vốn cổ phần	20	411	132.038.580.000	132.038.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	10.376.323.395	8.534.850.333
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	-	2.797.584
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	10.376.323.395	8.532.052.749
Tổng nguồn vốn		440	421.390.021.844	413.236.562.630

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2021



Nguyễn Văn Lâm
Giám đốc

Trương Thị Tố Nga
Kế toán trưởng

Trương Thị Tố Nga
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ (chưa soát xét)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	01	51.394.565.086	41.183.107.093
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	(44.326.396)	(29.342.163)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	51.350.238.690	41.153.764.930
Giá vốn hàng bán	23,28	11	(24.683.002.130)	(22.376.677.502)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	26.667.236.560	18.777.087.428
Doanh thu hoạt động tài chính	24	21	2.503.461.933	3.013.986.486
Chi phí tài chính	25	22	(8.274.783.253)	(8.676.649.869)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(8.274.783.253)	(8.676.649.869)
Chi phí bán hàng	26,28	24	(3.523.770.901)	(3.492.821.303)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27,28	26	(5.897.715.088)	(5.123.551.257)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	11.474.429.251	4.498.051.485
Thu nhập khác		31	765.707.561	359.589.816
Chi phí khác		32	(91.240.487)	(122.192.078)
Lợi nhuận khác		40	674.467.074	237.397.738
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29	50	12.148.896.325	4.735.449.223
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	51	(1.772.572.930)	(966.728.260)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	19	60	10.376.323.395	3.768.720.963
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	70	786	285

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2021



Huyền Văn Lâm
Giám đốc

Trương Thị Tố Nga
Kế toán trưởng

Trương Thị Tố Nga
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ (chưa soát xét)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	12.148.896.325	4.735.449.223
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	9.619.927.544	10.585.142.687
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(2.768.122.830)	(2.975.634.821)
Chi phí lãi vay		06	8.274.783.253	8.676.649.869
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi		08	27.275.484.292	21.021.606.958
Thay đổi các khoản phải thu		09	(214.355.011)	13.724.266.843
Thay đổi hàng tồn kho		10	(1.162.000.228)	(188.531.554)
Thay đổi các khoản phải trả		11	1.496.399.469	(1.933.690.600)
Thay đổi chi phí trả trước		12	(393.220.206)	(608.816.981)
Tiền lãi vay đã trả		14	(8.279.043.760)	(8.820.267.512)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(1.459.880.115)	(302.195.430)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16	-	2.987.216.192
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	(2.500.000)	(418.857.232)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	17.260.884.441	25.460.730.684
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21	(15.046.564.642)	(15.408.964.932)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22	281.818.182	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(8.000.000.000)	(52.800.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	1.000.000.000	20.500.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	17.162.343	1.057.740.154
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(21.747.584.117)	(46.651.224.778)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		33	9.120.037.732	4.042.229.686
Tiền chi trả nợ gốc vay		34	(5.584.620.583)	(25.255.007.181)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	-	(488.542.746)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	3.535.417.149	(21.701.320.241)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50	(951.282.527)	(42.891.814.335)
Tiền và tương đương tiền đầu năm		5 60	2.667.147.672	63.520.112.125
Tiền và tương đương tiền cuối năm		5 70	1.715.865.145	20.628.297.790

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2021



Huyện Văn Lâm
Giám đốc

Trương Thị Tố Nga
Kế toán đốc

Trương Thị Tố Nga
Người lập

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước theo Quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 24/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2012 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Bình Phước và Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND Tỉnh Bình Phước phê duyệt đề án tái cơ cấu của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước giai đoạn 2014 - 2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800228182 ngày 30 tháng 12 năm 2008 được Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 13 ngày 29 tháng 4 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 132.038.580.000 VNĐ.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và kinh doanh; khoan thăm dò và khai thác nước ngầm; sản xuất, kinh doanh nước tinh khiết;
- Thi công xây lắp sửa chữa công trình cấp thoát và dân dụng;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, lập dự án, dự toán, đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước và dân dụng, giám sát kỹ thuật các công trình cấp thoát nước và dân dụng; và
- Kinh doanh vật tư và các dịch vụ chuyên ngành cấp thoát nước.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 216 Nguyễn Văn Linh, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 95 người (31 tháng 12 năm 2020: 93 người).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giá định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền kỳ quỹ kỹ cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4- 30
Máy móc, thiết bị	5- 15
Phương tiện vận chuyển, truyền dẫn	5- 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3- 10
Các tài sản khác	2- 7

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm.

Tài sản cố định khác

Tài sản cố định khác được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

4.8 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang dở bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.9 Chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2-3 năm.

Chi phí lắp đặt đầu nối, đường ống cấp nước; thay thế đồng hồ nước

Chi phí lắp đặt, đầu nối và thay đồng hồ nước định kỳ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2-5 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1-5 năm.

4.10 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.12 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.13 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Theo Nghị định 44/2017/NĐ-CP, Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam với văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.14 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

4.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.17 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thu nhập tiền lãi

Thu nhập tiền lãi gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

4.19 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cuối cùng và các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.20 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210/ 2009 /TT-BTC. Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ

4.21 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính giữa niên độ. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.22 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.23 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	252.354.418	9.418.709
Tiền gửi ngân hàng	1.463.510.727	2.657.728.963
	1.715.865.145	2.667.147.672

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VND	VND
Hợp đồng hợp tác đầu tư (ii)	77.000.000.000	70.000.000.000
	77.000.000.000	70.000.000.000

- (i) Hợp đồng hợp tác đầu tư với các tổ chức nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận. Kết quả phân chia lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh sẽ được xác định khi hoàn thành việc đầu tư.

7. Phải thu của khách hàng

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VND	VND
Khách hàng cung cấp nước	536.851.020	449.383.484
Khách hàng khác	141.925.478	67.484.428
	678.776.498	516.867.912

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VND	VND
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	610.456.045	-
Phải thu tiền lãi hợp tác đầu tư	2.699.678.768	213.260.274
Phải thu khác	2.323.571.998	1.119.396.336
	5.633.706.811	1.332.656.610

9. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.989.217.374	-	6.805.668.731	-
Công cụ, dụng cụ	70.965.503	-	118.775.503	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.261.585	-	-	-
	8.086.444.462	-	6.924.444.234	-

10. Chi phí trả trước

	30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	36.677.795	57.352.502
Chi phí khác	125.314.786	206.299.120
	161.992.581	263.651.622
Dài hạn		
Chi phí lắp đặt, đấu nối và thay thế đồng hồ nước	6.479.511.358	5.712.865.306
Công cụ và dụng cụ	988.455.028	965.091.057
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.265.642.898	1.559.628.220
Chi phí khác	1.145.471	2.290.925
	8.734.754.755	8.239.875.508
	8.896.747.336	8.503.527.130

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, Phương tiện vận tải thiết bị và truyền dẫn VNĐ	Thiết bị và dụng cụ quản lý VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ	
Nguyên giá						
1 tháng 1 năm 2021	114.396.898.455	10.629.401.245	386.646.555.597	3.702.006.301	414.906.375	515.789.767.973
Mua mới	-	-	619.090.909	-	-	619.090.909
Chuyển từ XDCBDD	3.325.693.542	-	5.964.356.146	-	-	9.290.049.688
Thanh lý TSCĐ	-	-	(1.143.145.476)	-	-	(1.143.145.476)
Điều chỉnh khác	(169.817.739)	-	-	-	-	(169.817.739)
30 tháng 6 năm 2021	117.552.774.258	10.629.401.245	392.086.857.176	3.702.006.301	414.906.375	524.385.945.355
Giá trị hao mòn lũy kế						
1 tháng 1 năm 2021	(43.823.859.021)	(6.865.149.933)	(180.988.141.351)	(1.760.027.898)	(414.906.375)	(233.852.084.578)
Chi phí khấu hao	(3.021.858.271)	(356.695.452)	(5.918.397.126)	(196.266.697)	-	(9.493.217.546)
Thanh lý TSCĐ	-	-	1.125.988.191	-	-	1.125.988.191
30 tháng 6 năm 2021	(46.845.717.292)	(7.221.845.385)	(185.780.550.286)	(1.956.294.595)	(414.906.375)	(242.219.313.933)
Giá trị còn lại						
1 tháng 1 năm 2021	70.573.039.434	3.764.251.312	205.658.414.246	1.941.978.403	-	281.937.683.395
30 tháng 6 năm 2021	70.707.056.966	3.407.555.860	206.306.306.890	1.745.711.706	-	282.166.631.422

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 93.284.704.155 VNĐ (31 tháng 12 năm 2020: 68.214.175.997 VNĐ).

Tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 209.019.898.655 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 214.753.349.706 VNĐ) của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay theo Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính Việt Nam (xem Thuyết minh số 18).

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2021	2.409.721.644	3.125.998.426	5.535.720.070
30 tháng 6 năm 2021	2.409.721.644	3.125.998.426	5.535.720.070
Giá trị hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2021	(680.046.969)	(3.125.998.426)	(3.806.045.395)
Hao mòn trong kỳ	(126.709.998)	-	(126.709.998)
30 tháng 6 năm 2021	(806.756.967)	(3.125.998.426)	(3.932.755.393)
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2021	1.729.674.675	-	1.729.674.675
30 tháng 6 năm 2021	1.602.964.677	-	1.602.964.677

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 3.653.620.070 VNĐ (31 tháng 12 năm 2020: 3.653.620.070 VNĐ).

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	12.269.339.536	4.885.574.043
Chi phí phát sinh trong kỳ/năm	4.403.345.605	26.131.598.905
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(9.290.049.688)	(15.760.617.220)
Nghiệm thu Dự án thoát nước cho UBND TP Đồng Xoài	-	(2.987.216.192)
Số dư cuối kỳ/năm	7.382.635.453	12.269.339.536
Trong đó:		
Tuyến ống truyền tải nước sạch hướng từ đèo 230 đi cầu Thác Mệ	-	3.698.190.337
Cụm xử lý 5.000 - 7.000 M3/ngày đêm - Nhà máy cấp nước Đồng Xoài	6.090.642.475	6.090.642.475
Bể Chứa nước sạch 800 M3/ngày đêm - Nhà máy cấp nước Phước Long	-	2.480.506.724
Các công trình khác	1.291.992.978	-
	7.382.635.453	12.269.339.536

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Phải trả người bán là bên thứ ba		
Phải trả công trình xây dựng và mua tài sản cố định	3.692.305.145	10.150.561.651
Phải trả tiền nước thô	-	1.779.698.655
Phải trả tiền mua vật tư	5.737.240.467	4.282.102.725
Phải trả khác	278.693.688	444.670.756
	9.708.239.300	16.657.033.787

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.772.572.930	1.459.880.115
Thuế GTGT	4.219.383	-
Thuế tài nguyên	29.296.500	37.894.500
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	697.813.597	519.997.135
	2.503.902.410	2.017.771.750

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.141.601.469	2.145.861.976
Chi phí nhân công thuê ngoài	-	729.655.124
Chi phí nước thô	2.074.861.800	-
Chi phí phải trả khác	710.301.473	170.977.213
	4.926.764.742	3.046.494.313

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VND	VND
Phải trả khác từ bên thứ ba		
Giá trị quyết toán trụ sở Dự án thoát nước - UBND Tỉnh Bình Phước	-	651.873.880
Chi phí phải trả của Dự án thoát nước	-	113.258.900
Phải trả cổ tức	8.534.850.333	-
Phải trả ngắn hạn khác	245.417.942	200.781.010
	8.780.268.275	965.913.790

Vay ngắn hạn

- (i) Khoản vay ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Bình Phước theo hợp đồng số 8748.21.660.7737410.TD ngày 19 tháng 3 năm 2021 với tổng hạn mức vay vốn là 13.000.000.000 VND cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ. Thời hạn vay là 6 tháng, lãi suất cho vay là 7%/năm tính theo dư nợ thực tế. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội với tổng giá trị là 600.000.000 VND.

Vay dài hạn

- (ii) Khoản vay không có đảm bảo từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Phòng Giao dịch Bình Phước được điều chỉnh theo Phụ lục hợp đồng số 01-2015/PLHD-ODA ngày 7 tháng 10 năm 2005 với tổng số tiền vay là 26.632.358.798 VND cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản. Thời hạn vay là 25 năm, trong đó thời gian ân hạn là 8 năm và thời gian trả nợ là 17 năm. Lãi suất cho vay là 0% và phí quản lý là 0,2%/năm, tính trên số dư thực tế. Kỳ trả nợ là 30 tháng 6 và 31 tháng 12 hàng năm.
- (iii) Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước ngày 18 tháng 12 năm 2011 về việc sử dụng một phần khoản tin dụng số 4948-VN của Hiệp hội phát triển quốc tế IDA với mục đích tài trợ vốn cho đầu tư xây dựng cơ bản. Bộ Tài chính Việt Nam dành cho Công ty một khoản tin dụng bằng tiền đồng Việt Nam không vượt quá 270.000.000.000 VND, tương đương 13.846.355 USD. Khoản vay hoàn trả cho Bộ Tài chính Việt Nam trong thời hạn 25 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên từ khoản vay lại, trong đó có 5 năm ân hạn, thực hiện theo 40 bản niên bằng nhau vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11 hàng năm. Lãi suất là 6,75%/năm và phí quản lý 0,2%/năm, trả lãi vào ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11 hàng năm, lãi phạt bằng 150% lãi suất cho vay. Khoản vay này được thế chấp bởi toàn bộ công trình có nguyên giá khoảng 269 tỷ VND.
- (iv) Khoản vay không có đảm bảo của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước theo hợp đồng số 01/HĐUV ngày 17 tháng 4 năm 2018 và hợp đồng số 02/HĐUV ngày 29 tháng 6 năm 2019 với tổng số tiền vay là 3.829.572.550 VND cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản. Thời hạn vay là 5 năm với lãi suất 0%. Mỗi năm công ty trả 20% giá trị khoản vay vào ngày cuối cùng của năm đó tính từ năm ký kết hợp đồng.
- (v) Khoản vay không có đảm bảo của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú theo Hợp đồng số 01/2019/HĐUV-BĐPCTN ngày 11 tháng 6 năm 2019, hợp đồng số 02/2019/HĐUV-BĐPCTN ngày 18 tháng 6 năm 2019 và hợp đồng số 02/2019/HĐUV-BĐPCTN ngày 25 tháng 9 năm 2019 với tổng số tiền vay là 1.450.185.654 VND cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản. Thời hạn vay là 3 năm với lãi suất 0%. Công ty thực hiện trả nợ thành 3 kỳ theo điều khoản trong hợp đồng quy định.

19. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2020	132.038.580.000	491.340.330	443.133.974	132.973.054.304
Lợi nhuận trong năm	-	8.532.052.749	-	8.532.052.749
Chia cổ tức	-	(488.542.746)	-	(488.542.746)
Tăng vốn đầu tư XDCB	-	-	2.987.216.192	2.987.216.192
Bản giao Dự án thoát nước về UBND Thành phố Đồng Xoài	-	-	(3.071.163.934)	(3.071.163.934)
Giảm khác	-	-	(359.186.232)	(359.186.232)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2020	132.038.580.000	8.534.850.333	-	140.573.430.333
Số dư, 1 tháng 1 năm 2021	132.038.580.000	8.534.850.333	-	140.573.430.333
Lợi nhuận trong kỳ	-	10.376.323.395	-	10.376.323.395
Chia cổ tức (i)	-	(8.534.850.333)	-	(8.534.850.333)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2021	132.038.580.000	10.376.323.395	-	142.414.903.395

- (i) Công ty chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 3 năm 2021.

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được phê duyệt và đã phát hành của Công ty:

	30 tháng 6 năm 2021			31 tháng 12 năm 2020		
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	11.115.998	111.159.980.000	84%	11.115.998	111.159.980.000	84%
Cổ đông khác	2.087.860	20.878.600.000	16%	2.087.860	20.878.600.000	16%
	13.203.858	132.038.580.000	100%	13.203.858	132.038.580.000	100%

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 06 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Số lượng cổ phiếu		Số lượng cổ phiếu	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.203.858		13.203.858	
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	13.203.858		13.203.858	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.203.858		13.203.858	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.203.858		13.203.858	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.203.858		13.203.858	

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	10.376.323.395	3.768.720.963
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	10.376.323.395	3.768.720.963
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ	13.203.858	13.203.858
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	786	285

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VND	VND
Doanh thu tiền cung cấp nước sạch	48.548.081.210	39.136.248.705
Doanh thu tiền lắp đặt	2.477.842.866	1.803.744.218
Doanh thu khác	368.641.010	243.114.170
	51.394.565.086	41.183.107.093

23. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	22.351.839.294	20.728.175.666
Giá vốn lắp đặt đồng hồ	2.183.507.870	1.520.168.979
Giá vốn hoạt động khác	147.654.966	128.332.857
	24.683.002.130	22.376.677.502

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.749.604	788.412.904
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	2.498.712.329	2.187.221.917
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	38.351.665
	2.503.461.933	3.013.986.486

25. Chi phí tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.274.783.253	8.676.649.869
	8.274.783.253	8.676.649.869

26. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.400.667.662	1.375.317.674
Chi phí vật liệu, bao bì	1.868.108.844	2.033.995.025
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	28.620.760	29.274.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.725.213	54.233.698
Chi phí bằng tiền khác	207.648.422	-
	3.523.770.901	3.492.821.303

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	154.417.896	157.895.378
Chi phí nhân công	4.206.380.038	3.637.344.557
Chi phí công cụ, dụng cụ	139.303.501	240.208.638
Chi phí khấu hao tài sản cố định	264.453.262	257.955.673
Thuế, phí lệ phí	19.020.454	24.078.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.183.501	142.445.738
Chi phí khác bằng tiền	974.956.436	663.622.819
	5.897.715.088	5.123.551.257

28. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	8.045.692.975	7.028.224.384
Chi phí nhân công	8.930.054.217	7.787.530.180
Chi phí công cụ, dụng cụ	452.743.655	517.799.562
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.619.927.544	10.585.142.687
Thuế, phí và lệ phí	288.234.783	272.114.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.133.908.573	3.795.320.920
Chi phí khác bằng tiền	1.633.926.372	1.006.917.746
	34.104.488.119	30.993.050.062

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh nước sạch – hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 và Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ. Công ty áp dụng thuế suất 20% đối với các hoạt động kinh doanh khác.

Chi phí thuế TNDN trong năm được tính như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.148.896.325	4.735.449.223
Các khoản điều chỉnh	91.240.487	98.192.078
Chi phí không được trừ	91.240.487	98.192.078
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.240.136.812	4.833.641.301
Trong đó		
Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 20%	5.485.592.491	4.833.641.301
Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 10%	6.754.544.321	-
Thuế TNDN hiện hành theo thuế suất 20%	1.097.118.498	966.728.260
Thuế TNDN hiện hành theo thuế suất 10%	675.454.432	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.772.572.930	966.728.260

Chi phí thuế TNDN hiện hành còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

30. Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Trong kỳ, thù lao nhận được của các thành viên Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Giám đốc như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VND	VND
Lương và thưởng	734.270.500	826.260.000

31. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	VND	VND
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	2.481.970.146	10.150.561.651

32. Cam kết

Tại ngày 30 tháng 6, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VND	VND
Trong vòng một (1) năm tới	30.312.717	30.312.717
Từ hai (2) đến năm (5) năm	121.250.868	121.250.868
Trên năm (5) năm	1.138.093.038	1.364.072.265
	1.289.656.623	1.515.635.850

33. Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 4.19. Các rủi ro chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các chính sách quản trị rủi ro của Công ty tập trung chủ yếu vào việc đảm bảo dòng tiền ngắn đến trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu các tác động từ thị trường tài chính.

Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty được mô tả dưới đây.

33.1 Rủi ro thị trường

Công ty chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro lãi suất phát sinh do hoạt động tài chính của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý (rủi ro giá trị hợp lý lãi suất) hoặc dòng tiền tương lai (rủi ro dòng tiền lãi suất) của một công cụ tài chính sẽ biến động do tác động của thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro giá trị hợp lý lãi suất từ báo cáo tài chính với lãi suất cố định được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có các khoản vay với lãi suất cố định là 249.791.973.752 VNĐ. Công ty không có bất cứ công cụ tài chính nào cần phải được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Do đó, thay đổi rủi ro lãi suất không ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính của Công ty liên quan đến giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

33.2 Rủi ro tín dụng

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính, được tóm tắt như sau:

	30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.715.865.145	2.667.147.672
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	77.000.000.000	70.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.013.913.090	1.550.954.303
	84.729.778.235	74.218.101.975

Công ty liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Chính sách của Công ty chỉ dùng cho các đối tác đáng tin cậy.

Ban Giám đốc cho rằng tất cả các tài sản tài chính ở trên không bị suy giảm giá trị tại mỗi ngày báo cáo sau khi xem xét chất lượng tín dụng tốt ngoại trừ các khoản phải thu đã được lập dự phòng phải thu khó đòi.

33.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản nợ của Công ty có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

	Trong vòng 6 tháng VNĐ	Ngắn hạn 6 đến 12 tháng VNĐ	1 đến 5 năm VNĐ	Dài hạn Trên 5 năm VNĐ
30 tháng 6 năm 2021				
Các khoản vay	8.797.314.558	9.411.323.012	39.136.495.387	192.446.840.795
Phải trả người bán	9.708.239.300	-	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	15.939.071.140	11.380.307	787.928.341	-
	34.444.624.998	9.422.703.319	39.924.423.728	192.446.840.795
31 tháng 12 năm 2020				
Các khoản vay	4.158.305.000	6.094.397.410	23.307.013.399	212.696.840.794
Phải trả người bán	16.657.033.787	-	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	6.641.712.346	13.880.307	622.928.341	-
	27.457.051.133	6.108.277.717	23.929.941.740	212.696.840.794

34. Các công cụ tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính và giá trị sổ sách được trình bày dưới đây:

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.715.865.145	2.667.147.672
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	77.000.000.000	1.550.954.303
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.013.913.090	70.000.000.000
	84.729.778.235	74.218.101.975
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	249.791.973.752	246.256.556.603
Phải trả người bán	9.708.239.300	16.657.033.787
Nợ phải trả tài chính khác	16.738.379.788	7.278.520.994
	276.238.592.840	270.192.111.384

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán bởi vì không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam.


35. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính


Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày.


36. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.




Huỳnh Văn Lâm
Giám đốc


Trương Thị Tố Nga
Kế toán trưởng


Trương Thị Tố Nga
Người lập

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2021